KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (KST)

CTCP KASATI

Ngày 31/12/2024	13,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	14.8%	**10.9%**	**10.0%**

DT thuần
2024
451
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 272| 152%

LN thuần
2024
13.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.69| 101%

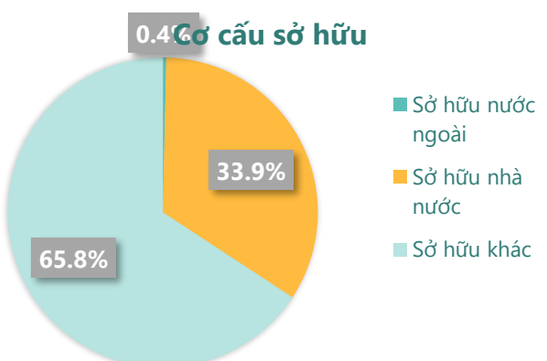
LN sau thuế
2024
10.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.74| 86.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
2.9%
YoY: +/-▼ 1.0%

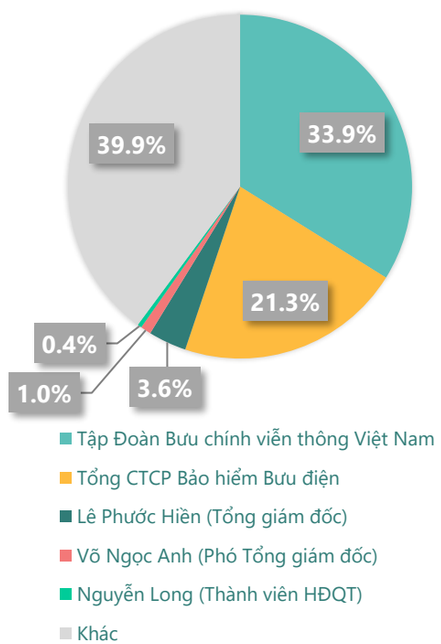
ROE
2024
13.9%
YoY: +/-▲ 6.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,500 - 14,661
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
Số lượng CPLH (CP)	5,992,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	645
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.00
EPS	1,728
P/E	7.6

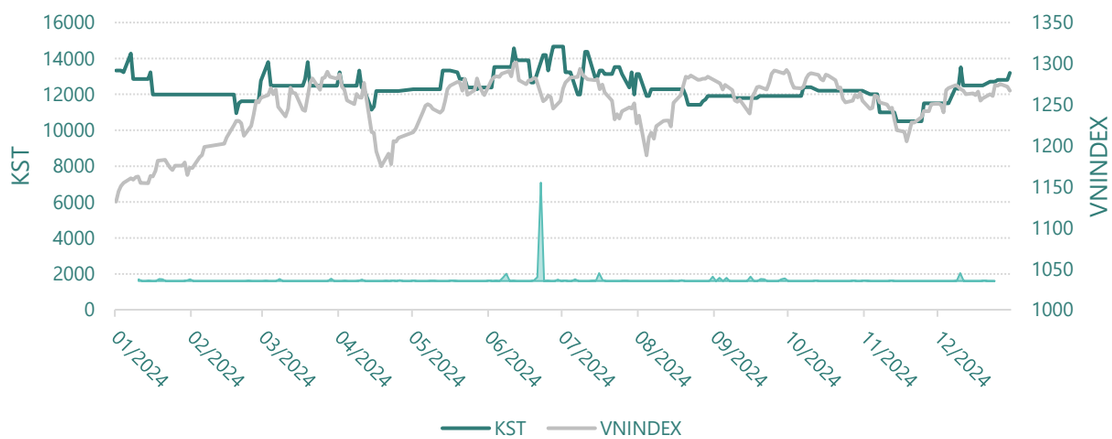
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



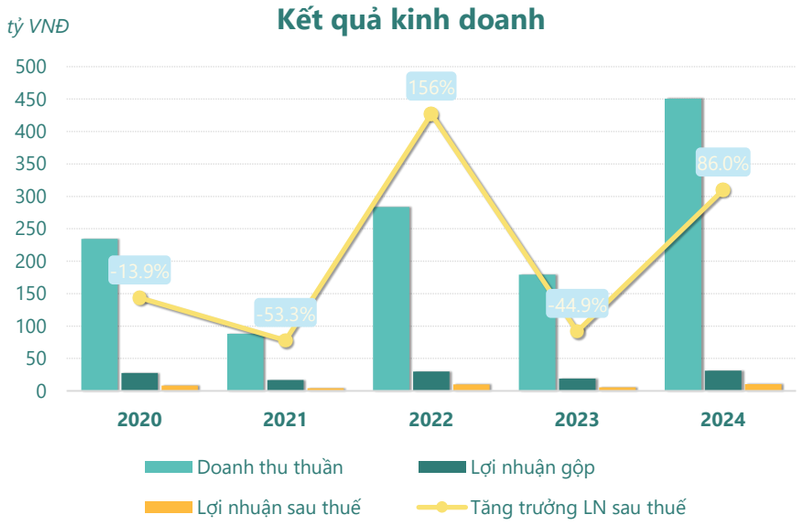
Lịch sử giá

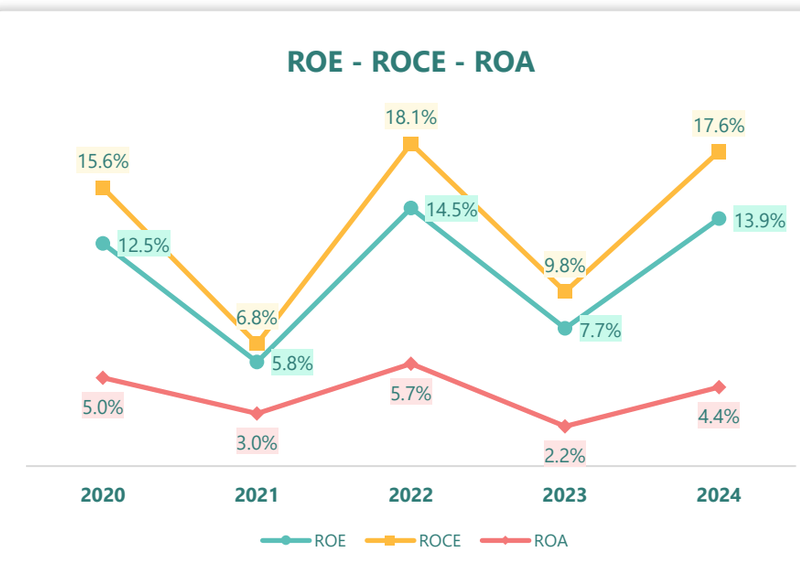


Kết quả kinh doanh **KST** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 152%** đạt **450.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 86.0%** đạt **10.34** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

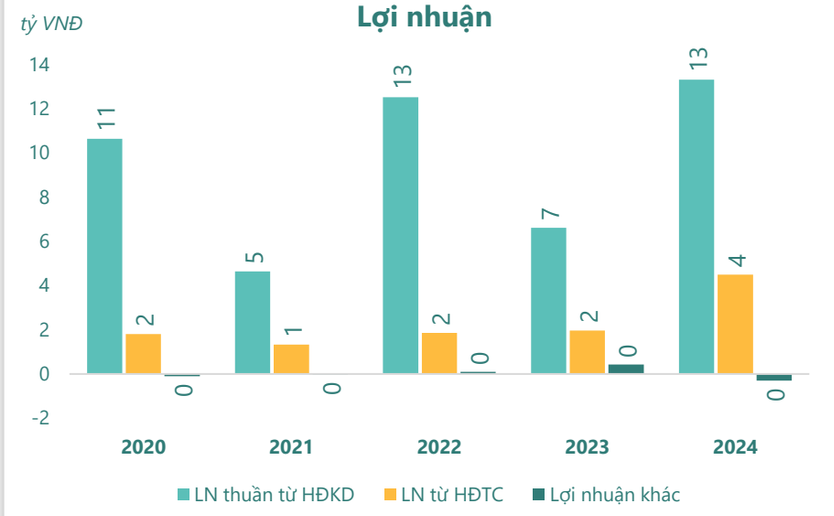


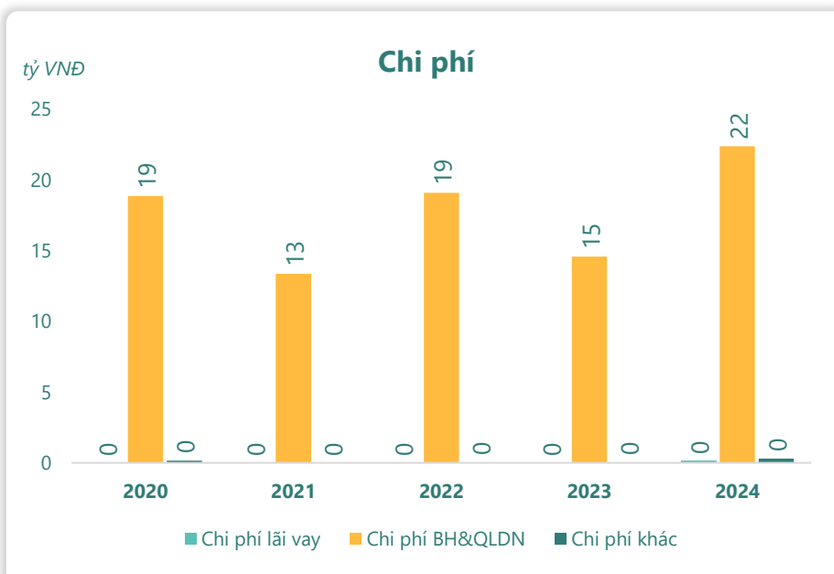


Năm **2024**, **KST** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **13.30** tỷ đồng, **tăng lên 6.69** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (9.54 tỷ đồng) là 3.76 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.13** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **22.38** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.29** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

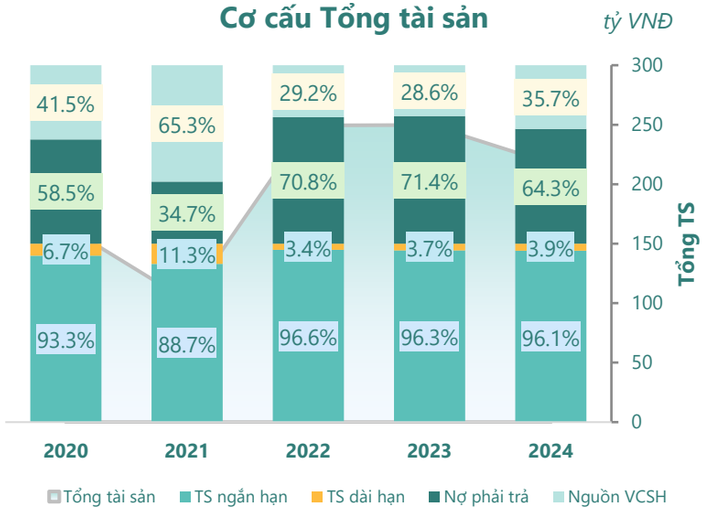
ROE của KST năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **13.9%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



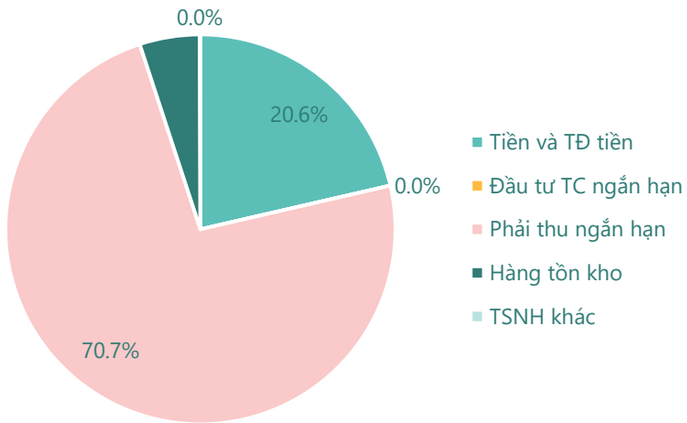


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

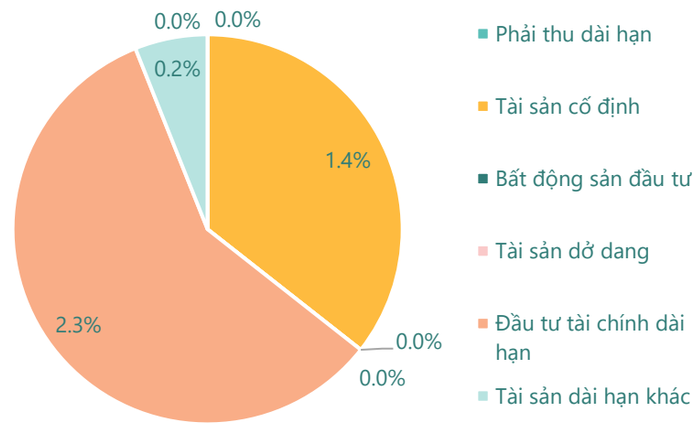


Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



2024

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2024

Tổng tài sản của **KST** năm 2024 đạt **217.4** tỷ đồng, giảm **13.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 96.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

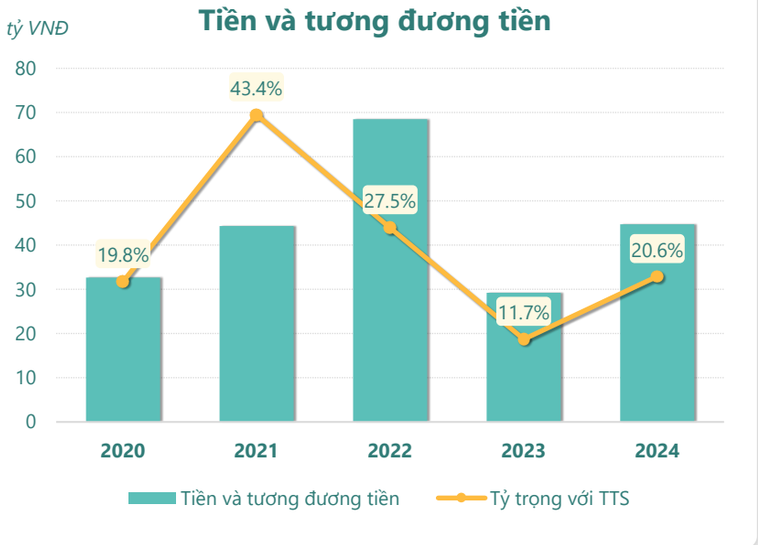
Tài sản ngắn hạn của KST năm 2024 giảm **13.1%** so với năm trước, đạt **209.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **96.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **70.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 20.6% trên tổng tài sản.

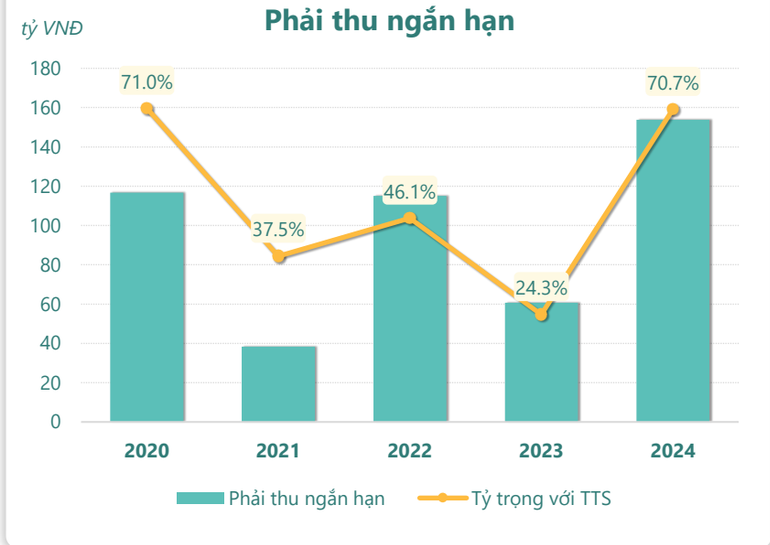
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

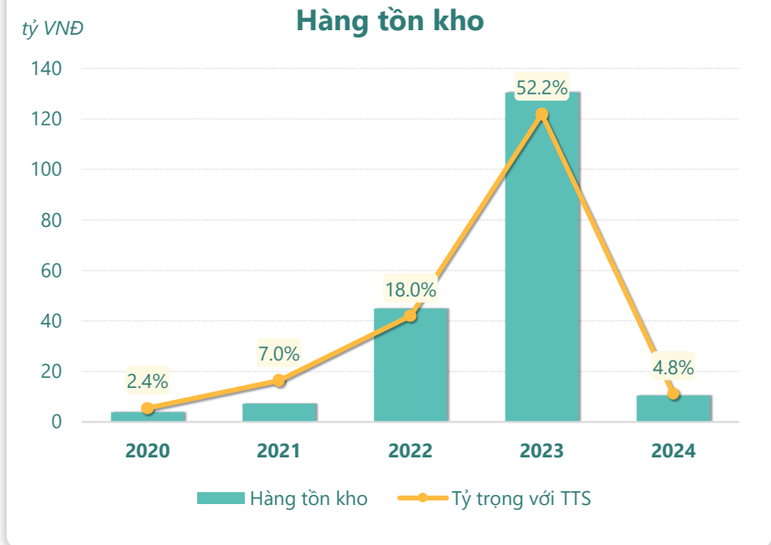
Tài sản dài hạn đạt **8.40** tỷ đồng giảm **9.14%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **3.86%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **2.25%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.38%.

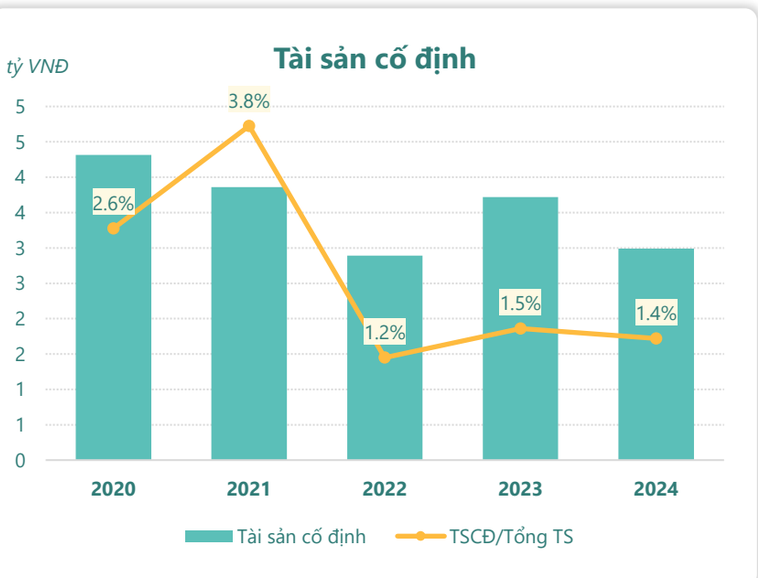
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

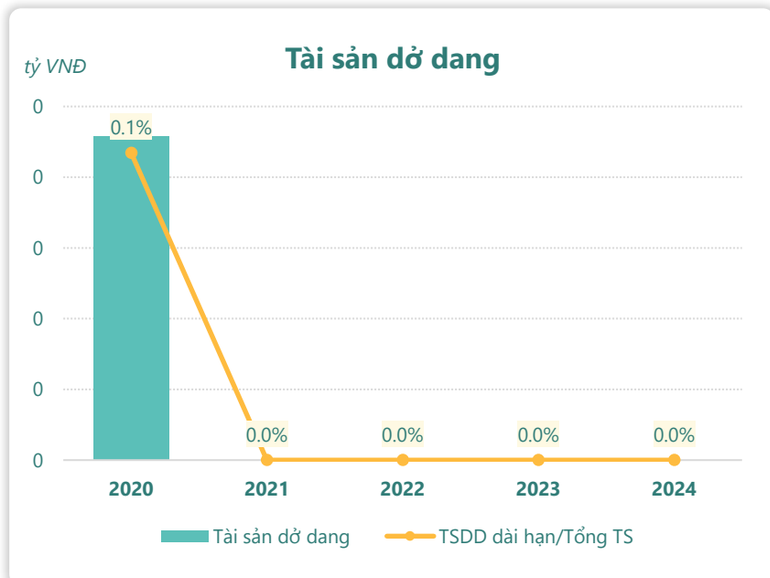
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

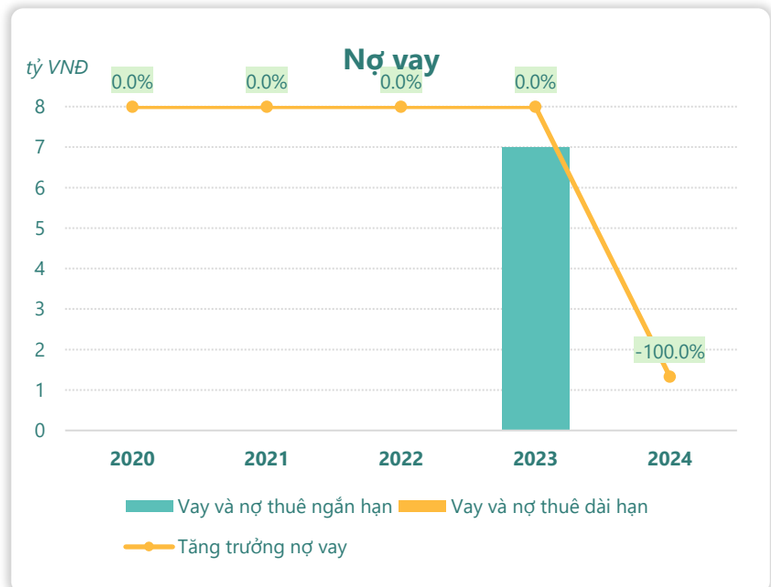






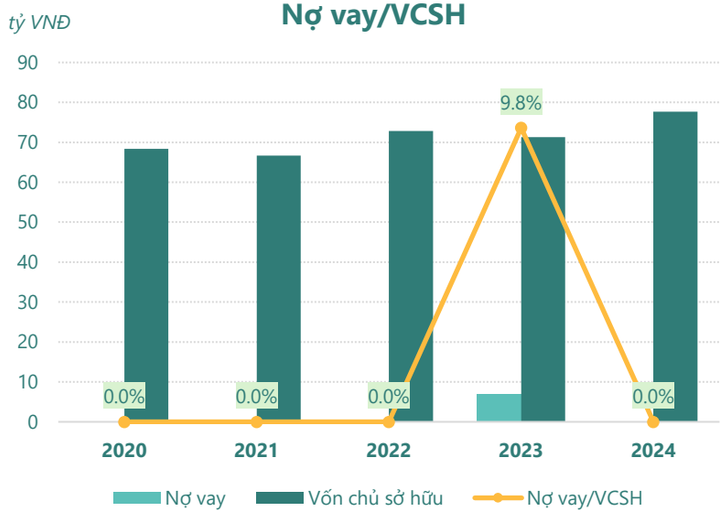




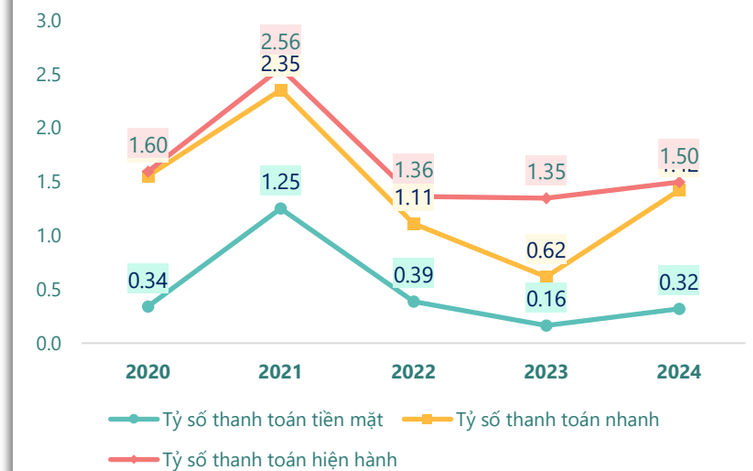


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

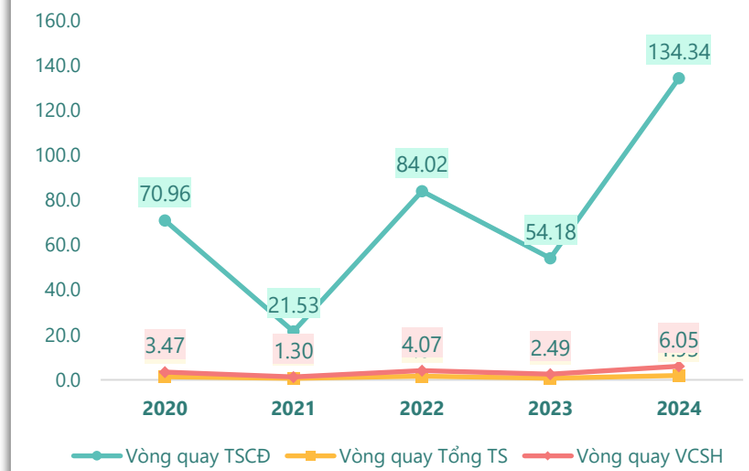
Nợ vay/VCSH



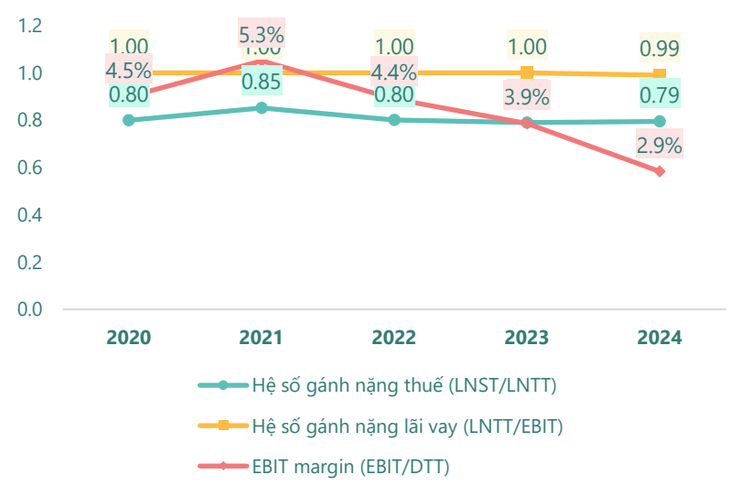
Chỉ số thanh khoản



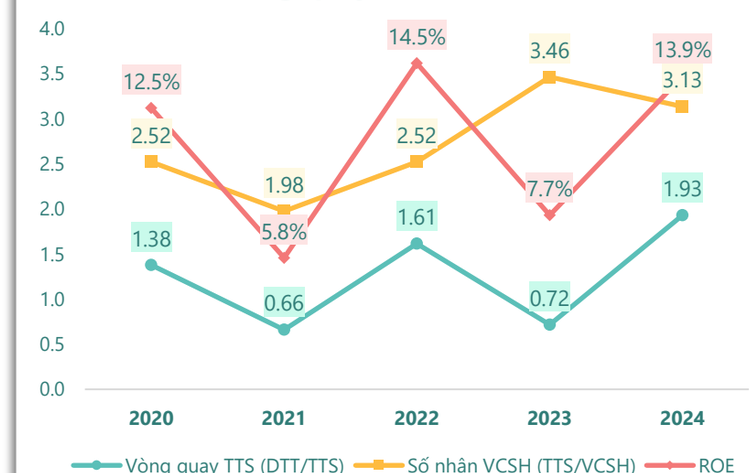
Vòng quay tài sản



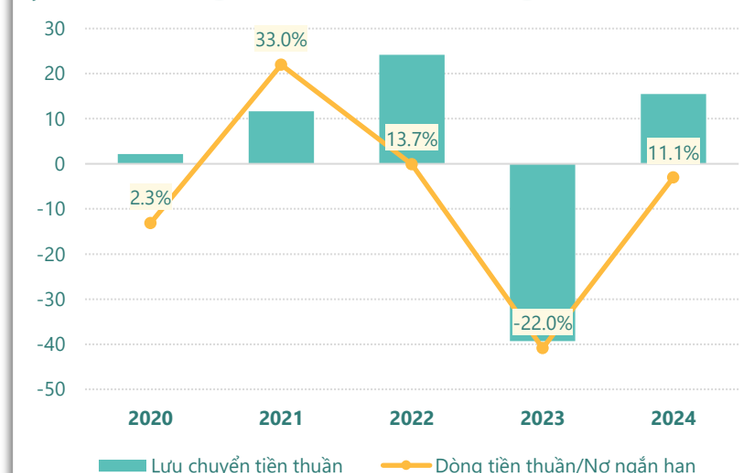
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**88.0**	**284**	**179**	**451**
Giá vốn hàng bán	71.3	254	160	420
Lợi nhuận gộp	**16.7**	**29.7**	**19.2**	**31.2**
Doanh thu HĐTC	1.33	1.86	2.19	6.20
Chi phí TC	0.00	0	0.23	1.71
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0.13**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.4	19.1	14.6	22.4
LN thuần từ HĐKD	**4.64**	**12.5**	**6.61**	**13.3**
Lợi nhuận khác	-0.02	0.09	0.43	-0.29
LN trước thuế	**4.62**	**12.6**	**7.04**	**13.0**
Lợi nhuận sau thuế	**3.94**	**10.1**	**5.56**	**10.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.94**	**10.1**	**5.56**	**10.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.9	40.5	-37.7	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.84	-12.6	-2.16	6.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.09	-3.69	0.59	-10.6
Tiền đầu kỳ	32.7	44.3	68.5	29.2
Lưu chuyển tiền thuần	**11.7**	**24.2**	**-39.3**	**15.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	44.3	68.5	29.2	44.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**102**	**249**	**250**	**217**
Tài sản ngắn hạn	**90.6**	**241**	**241**	**209**
Tiền và tương đương tiền	44.3	68.5	29.2	44.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.44	9.07	7.35	0
Phải thu ngắn hạn	38.3	115	60.7	154
Hàng tồn kho	7.18	44.8	130	10.4
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	3.44	12.8	0.09
Tài sản dài hạn	**11.5**	**8.46**	**9.24**	**8.40**
Phải thu dài hạn	2.11	0.13	0.11	0
Tài sản cố định	3.86	2.89	3.72	2.99
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	4.90	4.93	4.90	4.90
Tài sản dài hạn khác	0.65	0.52	0.51	0.51
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**35.4**	**177**	**178**	**140**
Nợ ngắn hạn	**35.4**	**177**	**178**	**140**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	7.00	0
Phải trả người bán ngắn hạn	17.5	145	152	80.6
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**66.7**	**72.8**	**71.3**	**77.7**
Vốn chủ sở hữu	**66.7**	**72.8**	**71.3**	**77.7**
Vốn điều lệ	30.0	59.9	59.9	59.9
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**